Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0402.10.91

Mã HS	0402.10.91
Mô tả hàng hóa	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác / - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng: / - - Loại khác: / - - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 21:06:56
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://www.vietnamtariff.com/hs-code/04021091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	3	3%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K835
Thuế NK ưu đãi (MFN)	2	2%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N835
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q835
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KR)	0% (trừ KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E818
ATIGA	2022	2022	0	AT!E819
ATIGA	2023	2023	0	AT!F819
ATIGA	2024	2024	0	AT!G819
ATIGA	2025	2025	0	AT!H819
ATIGA	2026	2026	0	AT!I819
ATIGA	2027	2027	0	AT!J819
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E821
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F821
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G821

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H821
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I821
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J821
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E823
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F823
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G823
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H823
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I823
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J823
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F825
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H820
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F821
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G821
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H821
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I821
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J821
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K821
VKFTA	2022	2022	0	VK!E819
VKFTA	2023	2023	0	VK!F819
VKFTA	2024	2024	0	VK!G819
VKFTA	2025	2025	0	VK!H819
VKFTA	2026	2026	0	VK!I819
VKFTA	2027	2027	0	VK!J819
VCFTA	2022	2022	4	VC!D830
VCFTA	2023	2023	2	VC!E830
VCFTA	2024	2024	0	VC!F830

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G830
VCFTA	2026	2026	0	VC!H830
VCFTA	2027	2027	0	VC!I830
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D827
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E827
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F827
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G827
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H827
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I827
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D836
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E836
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F836
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G836
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H836
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I836
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D820
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E820
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F820
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G820
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H820
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I820
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D822
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E822
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F822
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G822
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H822

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I822
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D820
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E820
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F820
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G820
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H820
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I820
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J820
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D823
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E823
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F823
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G823
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H823
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I823
RCEP B	2022	2022	0	B!D823
RCEP B	2023	2023	0	B!E823
RCEP B	2024	2024	0	B!F823
RCEP B	2025	2025	0	B!G823
RCEP B	2026	2026	0	B!H823
RCEP B	2027	2027	0	B!I823
RCEP C	2022	2022	0	C!D823
RCEP C	2023	2023	0	C!E823
RCEP C	2024	2024	0	C!F823
RCEP C	2025	2025	0	C!G823
RCEP C	2026	2026	0	C!H823
RCEP C	2027	2027	0	C!I823

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D823
RCEP D	2023	2023	0	D!E823
RCEP D	2024	2024	0	D!F823
RCEP D	2025	2025	0	D!G823
RCEP D	2026	2026	0	D!H823
RCEP D	2027	2027	0	D!I823
RCEP E	2022	2022	0	E!D823
RCEP E	2023	2023	0	E!E823
RCEP E	2024	2024	0	E!F823
RCEP E	2025	2025	0	E!G823
RCEP E	2026	2026	0	E!H823
RCEP E	2027	2027	0	E!I823
RCEP F	2022	2022	0	F!D823
RCEP F	2023	2023	0	F!E823
RCEP F	2024	2024	0	F!F823
RCEP F	2025	2025	0	F!G823
RCEP F	2026	2026	0	F!H823
RCEP F	2027	2027	0	F!I823
VIFTA	2024	2024	*	VI!F806
VIFTA	2025	2025	*	VI!G806
VIFTA	2026	2026	*	VI!H806
VIFTA	2027	2027	*	VI!I806

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0402.10 có 6 dòng thuế; dòng 0402.10.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên.	0402.10.41 Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên; 0402.10.42 Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống; 0402.10.49 Loại khác; 0402.10.92 Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống; 0402.10.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0402.10.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 2% của mã 0402.10.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N835), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.